

KHẮC PHỤC HIỆN TƯỢNG TỪ RỖNG NGHĨA CHO HỌC SINH MÙ Ở TIỂU HỌC

LÊ THỊ THÚY HẰNG

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Do thị giác bị phá hủy, quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin của trẻ mù có sự thay đổi về chức năng và cơ chế. Trẻ mù thu nhận thông tin chủ yếu qua các giác quan còn lại, đặc biệt là xúc giác và thính giác. 80% lượng thông tin con người tiếp nhận được từ thế giới bên ngoài bằng kênh thị giác. Khi trẻ bị mù, các giác quan còn lại không thể thay thế hết chức năng thị giác, điều này làm cho trẻ gặp nhiều khó khăn để hiểu rõ bản chất sự vật, hiện tượng. Có rất nhiều hiện tượng, khái niệm được trẻ mù mô tả bằng lời nhưng không phù hợp với đặc tính và ngữ cảnh. *Những từ trẻ sử dụng nhưng không hiểu nghĩa của từ ấy được gọi là hiện tượng "từ rỗng nghĩa".* Có thể thấy những biểu hiện trong sử dụng từ ngữ hàng ngày của trẻ mù, đó là: vốn từ ít; số lượng từ rỗng nghĩa nhiều; sử dụng câu không rõ nghĩa hoặc không phù hợp với ngữ cảnh; lời nói ít thể hiện được sắc thái biểu cảm.

Theo J. Piaget, hiện tượng sử dụng từ rỗng nghĩa xuất hiện rất phổ biến ở trẻ nhỏ do cơ chế học "bắt chước". Tuy nhiên, hiện tượng này dần được cải thiện nhờ việc học tập qua quan sát và sự trải nghiệm của chính đứa trẻ với thế giới bên ngoài (1). Đối với trẻ mù, sự cải thiện hiện tượng từ rỗng nghĩa diễn ra khó khăn hơn nhiều so với trẻ sáng, do khả năng học ngẫu nhiên, học bắt chước bị hạn chế. Trẻ thiếu cơ hội và phạm vi trải nghiệm. Số lượng và chất lượng các trải nghiệm ở mức độ thấp hơn so với giai đoạn phát triển hiện tại của trẻ, đặc biệt là đối với các khái niệm trừu tượng. Vì vậy, trẻ cần nhiều thời gian để nắm bắt khái niệm hơn so với trẻ bình thường.

Theo các chuyên gia giáo dục trẻ khuyết tật, trẻ mù thường chỉ cảm nhận được những đặc tính bên ngoài hoặc các bộ phận đơn lẻ nhưng lại không nhận biết được hoặc bỏ qua nhiều đặc điểm bản chất của sự vật và hiện tượng. Vì vậy, khả năng biểu đạt, mô phỏng hoặc tái tạo thông tin ở các cấp độ nhận thức phân tích, tổng hợp và đánh giá của trẻ mù bị hạn chế đáng kể (2). Nghiên cứu trên đã chỉ rõ tác động trực tiếp của hiện tượng sử dụng từ rỗng nghĩa tới khả năng học tập của học sinh (HS) mù. Trong dạy học, việc khắc phục hiện tượng sử dụng từ rỗng nghĩa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả ở góc độ tâm lí và nhận thức đối với HS mù.

- *Những tác động tâm lí:* hiểu biết sai lầm khi sử dụng từ rỗng nghĩa thường mang lại cho HS mù cảm giác thất bại. Điều này có thể sẽ tạo ra tâm lí học tập nặng nề, nhất là trong môi trường hòa nhập. HS mù dễ dàng so sánh sự kém cỏi của mình với các bạn sáng mắt. Sự thiếu tin tưởng vào khả năng hiểu biết của bản thân là rào cản lớn dẫn đến nguy cơ làm giảm động cơ học tập của HS mù.

- *Những rối loạn về nhận thức:* trong lớp học, ngôn ngữ được sử dụng như một phương tiện chính để học tập và giao tiếp. Khi lượng từ rỗng nghĩa của trẻ mù càng nhiều, các em thường có những hành vi hiểu sai vấn đề hoặc giải quyết vấn đề không phù hợp. Các thông tin bị hạn chế đáng kể về tính liên kết logic. Các cấp độ phân tích, tổng hợp, đánh giá trong nhận thức của trẻ thường ít hoặc nếu có thì thường lệch lạc, không chính xác,...

Để khắc phục vấn đề này, giáo viên (GV) cần căn cứ vào những tác động trực tiếp tới cả hai khía cạnh tâm lí và nhận thức của HS mù để đưa ra những biện pháp khắc phục hiệu quả. Dưới đây xin đề cập đến một số biện pháp cơ bản khắc phục hiện tượng từ rỗng nghĩa của HS mù:

1. Tạo tâm lí học tập tích cực bằng cách tăng cường sự thành công

Theo nghiên cứu của Donad P. Kauchak và Paul D. Eggen: "Sự thành công là một động lực khích lệ; người ta sẽ cảm thấy thoả mãn hơn nếu giải quyết đúng các vấn đề và trả lời đúng các câu hỏi. Sự thành công hình thành lòng tự tin, và chuẩn bị cho HS tiến hành học tập trong tương lai" (3). Cũng để cập vấn đề này, qua nghiên cứu trên 250 lớp học, Fisher đã chỉ ra rằng: HS trong những lớp học mà sự thành công nhiều hơn thất bại không chỉ học được nhiều hơn mà còn có cảm xúc tốt hơn về bản thân và những tài liệu mà các em đang học (4).

Vấn đề tạo bối cảnh tích cực trong lớp học, đặc biệt là lớp hòa nhập để HS mù được thể hiện vốn sống, sự hiểu biết của mình và được chấp nhận, GV cần chú ý: - Theo dõi và liệt kê được danh sách từ rỗng nghĩa của HS mù để hướng dẫn kịp thời; - Mỗi trải nghiệm có ý nghĩa quan trọng để khẳng định sự hiểu biết của HS mù; - Không bỏ qua các chi tiết dù nhỏ trong học tập của HS mù; xử lý thông tin kịp thời để điều chỉnh lỗ hổng về sự hiểu sai khái niệm hoặc phát triển những ý tưởng đúng với ý nghĩa của từ; - Khuyến khích và phát hiện kịp thời những dấu hiệu thành công của HS mù trong quá trình phân tích ý nghĩa

của từ; - Chấp nhận mọi ý kiến, không phê phán hay nhận xét về những dấu hiệu cá nhân mà chỉ phân tích ý nghĩa và bổ sung ý nghĩa từ trong câu trả lời của HS; - Khuyến khích, tạo cơ hội được thể hiện sự thành công cho HS mù.

2. Sử dụng câu hỏi để gợi mở kiến thức

Sử dụng câu hỏi được coi là công cụ hiệu quả để tăng cường sự tham gia của HS. Nhờ chiến lược này, GV có thể khai thác sử dụng ba chức năng của câu hỏi, gồm: 1) Đánh giá hiểu biết hiện có; 2) Tăng cường động cơ học; 3) Hướng dẫn phát triển hiểu biết của HS. Sau đây là một số lưu ý trong chiến lược sử dụng câu hỏi của GV:

- Số lượng câu hỏi: đảm bảo phù hợp để lôi cuốn, khích lệ HS khám phá một cách tích cực ý nghĩa của từ và liên kết các ý tưởng.

- Sử dụng các cấp độ câu hỏi nhằm tập trung khơi gợi những trải nghiệm sát thực và phù hợp với trình độ hiện có của HS; tăng cường động cơ học, mong muốn được hiểu nghĩa và sử dụng từ ngữ trong những ngữ cảnh khác nhau; hướng dẫn phát triển, tăng cường sự hiểu biết của HS.

- Tần suất câu hỏi phải phù hợp nhằm cung cấp cơ hội và thời gian để HS suy nghĩ và phản hồi.

- Phân bố câu hỏi phù hợp để đảm bảo mọi HS đều được lôi cuốn và mong đợi tham gia.

- Gợi ý nhằm tạo môi trường học tập tích cực và giúp đỡ HS.

- Lặp lại câu hỏi, nhấn mạnh ý tưởng nổi bật, khuyến khích các mối liên hệ then chốt.

3. Giải nghĩa từ thông qua sự hiểu biết của HS

3.1. Cơ sở để giải nghĩa từ

Đặc điểm thu nhận thông tin của các giác quan ở HS mù là cơ sở để sử dụng phương pháp giải nghĩa thay thế ý nghĩa cho một số từ loại. Giải nghĩa phải dựa vào chính trải nghiệm của HS mù, huy động sự nhận biết của các giác quan của trẻ một cách tối đa nhất. Chú ý tới quy luật bù trừ chức năng và sử dụng phản ứng thị giác còn lại. Mỗi HS đều có những trải nghiệm khác nhau, mỗi HS mù đều có những trải nghiệm riêng và có những đặc điểm riêng trong sự nhận cảm. Giới hạn và phạm vi trải nghiệm có ý nghĩa quyết định cơ sở để GV giải nghĩa từ. Trong quá trình dạy học, GV cần sử dụng các ví dụ và phản ví dụ trong những tình huống khác nhau để HS mù hiểu nghĩa của từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bằng việc tổ chức các hoạt động học tập như hoạt động nhóm, trò chơi, hoạt động hướng dẫn và khám phá hay động não,... mỗi HS có thể chia sẻ, đóng góp và cùng nhau tranh luận để tìm được sự thống nhất về ý nghĩa của từ. Điều này không những tạo được bầu không khí học tập tích cực trong lớp học mà nó còn có ý nghĩa tích cực đối với tâm lý học tập của HS mù. HS mù được tham gia với các hoạt động cùng bạn sáng, được các bạn sáng hướng dẫn, giải thích hoặc hướng dẫn,

giải thích cho các bạn sáng một cách bình đẳng. Bằng chính sự hiểu biết của mình và cùng nhau thống nhất kết quả, HS mù cũng như HS sáng sẽ tăng cường kỉ vọng tích cực cho sự thành công.

GV không làm thay HS, không giải thích nhiều mà phải đặt mình là một người hướng dẫn có vai trò hỗ trợ HS mù tìm hiểu ý nghĩa của từ. Nguyên tắc này đòi hỏi GV chỉ là người trung gian, làm dể quá trình tìm đến kết luận. Tuy nhiên GV phải chuẩn bị các điều kiện để HS đi đến kết quả nhanh nhất, hiệu quả nhất.

3.2. Các biện pháp giải nghĩa từ bao gồm: giải nghĩa bằng trực quan; giải nghĩa bằng ngữ cảnh; giải nghĩa bằng cách đối chiếu, so sánh với từ khác; giải nghĩa bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa; giải nghĩa bằng cách phân tích từ thành từ tố; giải nghĩa bằng định nghĩa

Đặc biệt cần chú ý tới phương pháp giải nghĩa từ bằng trải nghiệm, nghĩa là cho HS mù tiếp xúc với thực tế bằng mọi giác quan còn lại. Phải kết hợp giữa việc giải thích rõ ràng bằng lời với việc khơi gợi, liên kết trải nghiệm của các em. Việc giải nghĩa từ cũng như dạy các từ mới phải đảm bảo được nguyên tắc: sự liên hệ giữa từ với sự nhận cảm của những giác quan còn lại; học từ mới phải liên hệ chặt chẽ với những từ HS đã biết và những trải nghiệm thực của chính HS.

Từ có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ, từ là đơn vị trung tâm của ngôn ngữ. Do vậy, việc dạy từ ngữ ở tiểu học có tầm quan trọng đặc biệt. Việc học từ ở tiểu học sẽ tạo cho HS nâng lực từ ngữ, giúp HS nắm tiếng mẹ đẻ, tạo điều kiện để học tập tiếp theo và phát triển toàn diện. Vốn từ của HS càng giàu thì khả năng lựa chọn càng lớn, càng chính xác, sự trình bày tư tưởng tinh cảm càng rõ ràng đặc sắc. Số lượng từ, tính đa dạng năng động của từ được xem là điều kiện quan trọng hàng đầu để phát triển năng lực ngôn ngữ. Vì vậy, trong lớp học hoà nhập có HS mù, GV không nên bỏ qua việc xác định cách hướng dẫn giúp HS mù có được vốn từ sát thực nhất, giảm tối đa số lượng từ rỗng nghĩa. □

(1) Jean Piaget - Barbel Inhenlder. Tâm lý học Piaget và ứng dụng vào trường học, NXB Đại học quốc gia. H 2000.

(2) "Phương pháp và phương tiện dạy học trẻ khiếm thị nhận biết sự vật tự nhiên xã hội trong môi trường giáo dục hoà nhập". Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Mã số B98-9464). Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật - Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục. H. 2001.

(3) Donad P.Kauchak & Paul D.Eggen. Learning and teaching: research-based methods. Printed in United States of America. 1998.

(4) Fisher, berliner, Fify & Dishaw. Teaching behaviors, academic learning time, and student achievement: An overview. washington, DC: National Institute of Education. 1980.

Tài liệu tham khảo

Lê Phương Nga - Nguyễn Tri. Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học. NXB Đại học sư phạm. H 1999.